| | |
|---|---|
| CỤC HÀNG HẢI<br>VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM<br>**CẢNG VỤ HÀNG HẢI QUY NHƠN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 835/TBHH-CVHHQNh | *Gia Lai, ngày 03 tháng 10 năm 2025* |

# THÔNG BÁO HÀNG HẢI
## Về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải Quy Nhơn

Vùng biển: Gia Lai.

Tên luồng: Luồng hàng hải Quy Nhơn.

*Căn cứ quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;*

*Xét Đơn đề nghị số 545/ĐĐN-XNKSBĐATHHMN ngày30/9/2025 của Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam về việc công bố thông báo hàng hải về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải Quy Nhơn năm 2025.*

Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn thông báo về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải Quy Nhơn như sau:

1. Trong phạm vi đáy luồng từ phao báo hiệu hàng hải (BHHH) số “0” đến hết vũng quay tàu, chiều rộng 110 m, chiều dài 6,3 km, được giới hạn và hướng dẫn bởi hệ thống BHHH, độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ”:

- Đoạn luồng từ phao BHHH số “0” đến phao BHHH số “15” – 150 m, có chiều dài khoảng 5,8 km như sau:

+ Xuất hiện điểm có độ sâu 9,8 m nằm sát biên phải luồng tại vị trí phao BHHH số “9” có tọa độ:

| **Độ sâu (m)** | **Hệ VN-2000** | | **Hệ WGS-84** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Vĩ độ** | **Kinh độ** | **Vĩ độ** | **Kinh độ** |
| 9,8 | 13°46’01,2”N | 109°15’10,7”E | 13°45’57,5”N | 109°15’17,2”E |

Ngoài điểm có độ sâu nêu trên, độ sâu đoạn luồng này đạt 11,0 m.

- Đoạn luồng từ phao BHHH số “15” – 150 m đến hết vũng quay tàu, có chiều dài khoảng 500 m, độ sâu đạt 8,2 m.

2. Trong phạm vi khảo sát vũng quay trở tàu được giới hạn bởi đường tròn đường kính 300 m, tâm tại vị trí có tọa độ:

| **Tâm vũng quay trở tàu** | **Hệ VN-2000** | | **Hệ WGS-84** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Vĩ độ** | **Kinh độ** | **Vĩ độ** | **Kinh độ** |
| “O” | 13°46’44,7”N | 109°14’52,0”E | 13°46’41,0”N | 109°14’58,5”E |

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 8,3 m.

3. Trong phạm vi khảo sát luồng vào khu neo đậu Đầm Thị Nại: Nối tiếp từ thượng lưu vũng quay tàu (tại khu nước phía trước cầu cảng số 4 - Bến cảng Quy Nhơn) vào đến hết phạm vi khu neo đậu Đầm Thị Nại (tại khu vực Hòn Tháp), trong đó đoạn luồng từ thượng lưu cầu cảng số 1 – Bến cảng Quy Nhơn đến Hòn Tháp được sử dụng chung với khu nước bố trí các điểm neo đậu tàu và được phân định thành 02 lối ra vào nằm đối xứng 02 bên trục các điểm neo đậu có chiều dài 2,6 km, chiều rộng luồng 80 m, tuyến luồng tận dụng độ sâu tự nhiên có tọa độ tim tuyến xác định theo bảng sau:

| Tên điểm | Hệ VN-2000 | | Hệ WGS-84 | |
|---|---|---|---|---|
| | Vĩ độ | Kinh độ | Vĩ độ | Kinh độ |
| **1. Tim tuyến luồng phía bên trái khu neo đậu** | | | | |
| TN1 | 13°46’53,8” N | 109°14’47,2” E | 13°46’50,0” N | 109°14’53,8” E |
| TN2 | 13°47’10,0” N | 109°14’21,4” E | 13°47’06,3” N | 109°14’27,9” E |
| TN3 | 13°47’18,7” N | 109°14’14,2” E | 13°47’15,0” N | 109°14’20,7” E |
| TN4 | 13°47’26,7” N | 109°14’10,4” E | 13°47’23,0” N | 109°14’16,9” E |
| TN5 | 13°47’37,4” N | 109°14’06,8” E | 13°47’33,7” N | 109°14’13,3” E |
| TN6 | 13°47’46,6” N | 109°14’06,3” E | 13°47’42,9” N | 109°14’12,8” E |
| TN7 | 13°47’48,9” N | 109°14’08,6” E | 13°47’45,2” N | 109°14’15,1” E |
| **2. Tim tuyến luồng phía bên phải khu neo đậu** | | | | |
| TN8 | 13°47’46,6” N | 109°14’10,9” E | 13°47’42,9” N | 109°14’17,4” E |
| TN9 | 13°47’38,1” N | 109°14’11,5” E | 13°47’34,4” N | 109°14’18,0” E |
| TN10 | 13°47’28,4” N | 109°14’14,7” E | 13°47’24,7” N | 109°14’21,2” E |
| TN11 | 13°47’21,0” N | 109°14’18,3” E | 13°47’17,3” N | 109°14’24,8” E |
| TN12 | 13°47’13,6” N | 109°14’23,7” E | 13°47’09,9” N | 109°14’30,2” E |
| TN13 | 13°47’03,3” N | 109°14’32,1” E | 13°46’59,6” N | 109°14’38,6” E |

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 2,9 m.

## HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI

Tàu thuyền hành hải qua luồng hàng hải Quy Nhơn căn cứ thông báo hàng hải, bình đồ độ sâu và hệ thống báo hiệu hàng hải dẫn luồng để có biện pháp hành hải an toàn.

Ghi chú:

Số liệu độ sâu căn cứ bình đồ độ sâu ký hiệu QN_092025_01_02 và QN_092025_02_02, tỷ lệ 1/5000 đo đạc hoàn thành tháng 9/2025, được Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam cung cấp (đính kèm). Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam chịu trách nhiệm về sự chính xác của số liệu, thông tin do đơn vị cung cấp theo quy định.

Để biết thêm thông tin chi tiết về số liệu độ sâu, đề nghị liên hệ với Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

***Nơi nhận:***
- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ Hàng hải;
- Tổng công ty BĐATHH Việt Nam;
- Cty TNHH MTV Thông tin điện tử Hàng hải VN;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai;
- CN Cty TNHH MTV HTHH miền Nam - Hoa tiêu VII;
- Đài thông tin duyên hải Quy Nhơn;
- BCH Quân sự tỉnh Gia Lai;
- Phòng CSGT Công an tỉnh Gia Lai;
- Chi cục thủy sản tỉnh Gia Lai;
- UBND Phường Quy Nhơn;
- Các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Website Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn;
- Phòng ATANHH;
- Lưu VT, QLKCHT.

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI QUY NHƠN
CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM

**Vũ Thế Quang**

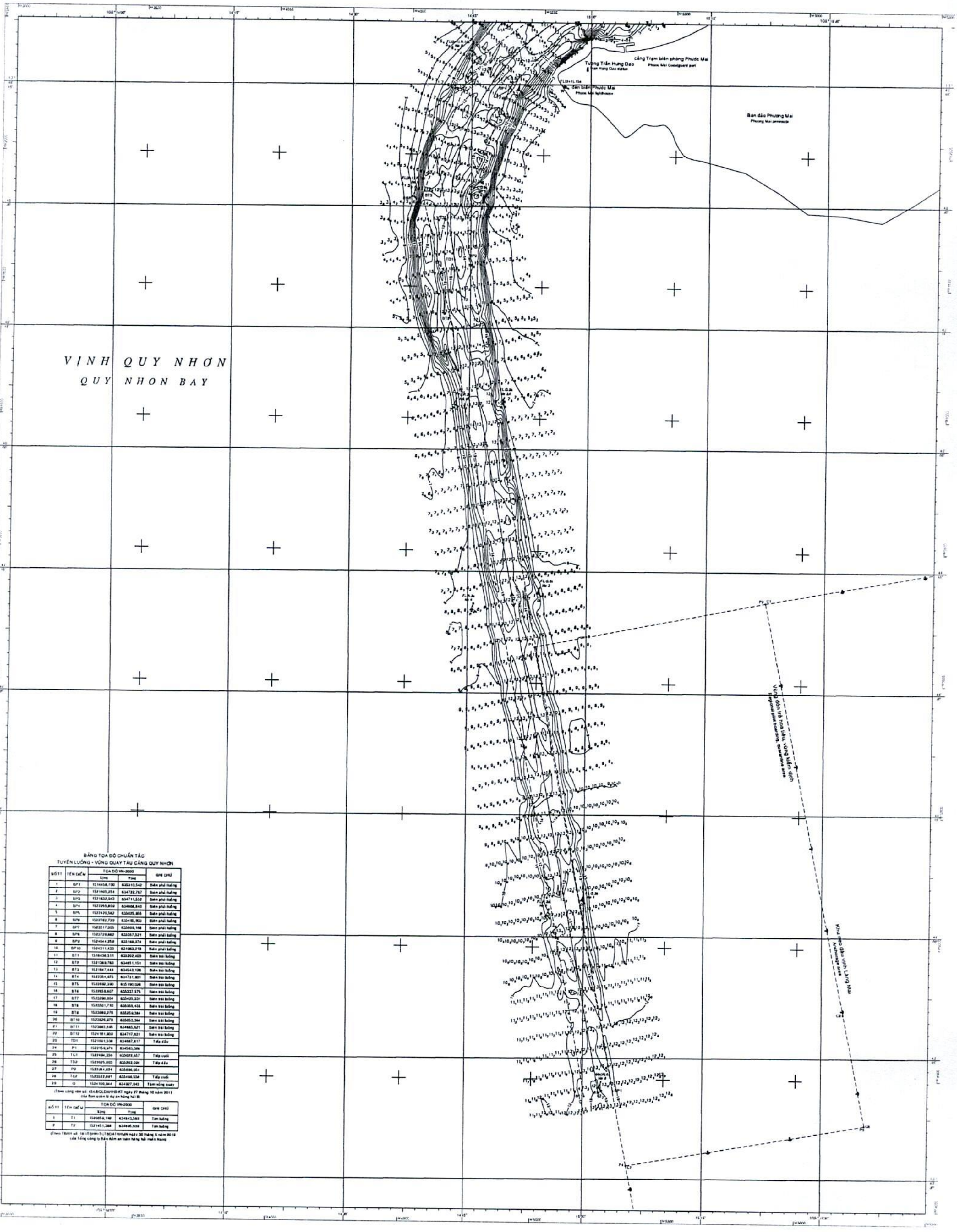


BẢNG TỌA ĐỘ CHUẨN TẮC
TUYẾN LUỒNG - VÙNG QUAY TÀU CẢNG QUY NHƠN

| SỐ TT | TÊN ĐIỂM | TỌA ĐỘ VN-2000 | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|
| | | X(m) | Y(m) | |
| 1 | BP1 | 1514458,700 | 635310,542 | Biên phải luồng |
| 2 | BP2 | 1521905,254 | 634732,767 | Biên phải luồng |
| 3 | BP3 | 1521832,943 | 634711,552 | Biên phải luồng |
| 4 | BP4 | 1522255,830 | 634866,840 | Biên phải luồng |
| 5 | BP5 | 1522420,562 | 635025,855 | Biên phải luồng |
| 6 | BP6 | 1522782,739 | 635410,903 | Biên phải luồng |
| 7 | BP7 | 1523317,005 | 635608,168 | Biên phải luồng |
| 8 | BP8 | 1523729,882 | 635357,521 | Biên phải luồng |
| 9 | BP9 | 1524044,258 | 635168,374 | Biên phải luồng |
| 10 | BP10 | 1524311,433 | 634983,213 | Biên phải luồng |
| 11 | BT1 | 1518436,511 | 635202,403 | Biên trái luồng |
| 12 | BT2 | 1521368,763 | 634851,151 | Biên trái luồng |
| 13 | BT3 | 1521847,444 | 634543,126 | Biên trái luồng |
| 14 | BT4 | 1522354,675 | 634731,801 | Biên trái luồng |
| 15 | BT5 | 1522692,390 | 635190,026 | Biên trái luồng |
| 16 | BT6 | 1522858,607 | 635337,575 | Biên trái luồng |
| 17 | BT7 | 1523290,004 | 635425,531 | Biên trái luồng |
| 18 | BT8 | 1523501,710 | 635365,455 | Biên trái luồng |
| 19 | BT9 | 1523880,275 | 635256,384 | Biên trái luồng |
| 20 | BT10 | 1523826,878 | 635053,364 | Biên trái luồng |
| 21 | BT11 | 1523883,585 | 634883,621 | Biên trái luồng |
| 22 | BT12 | 1524181,809 | 634717,621 | Biên trái luồng |
| 23 | TD1 | 1521001,508 | 634687,617 | Tiếp đầu |
| 24 | P1 | 1522158,679 | 634543,386 | |
| 25 | TC1 | 1522494,336 | 635022,657 | Tiếp cuối |
| 26 | TD2 | 1522925,003 | 635202,034 | Tiếp đầu |
| 27 | P2 | 1522284,624 | 635696,054 | |
| 28 | TC2 | 1523522,681 | 635466,558 | Tiếp cuối |
| 29 | O | 1524100,944 | 634927,043 | Tâm vũng quay |

(Theo công văn số: 4546/QLDAHHII-KT ngày 27 tháng 10 năm 2011 của Ban quản lý dự án hàng hải II)

| SỐ TT | TÊN ĐIỂM | TỌA ĐỘ VN-2000 | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|
| | | X(m) | Y(m) | |
| 1 | T1 | 1520856,192 | 634843,568 | Tim luồng |
| 2 | T2 | 1521451,388 | 634895,539 | Tim luồng |

(Theo TBHH số: 161/TBHH-TCTBĐATHHMN ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam)

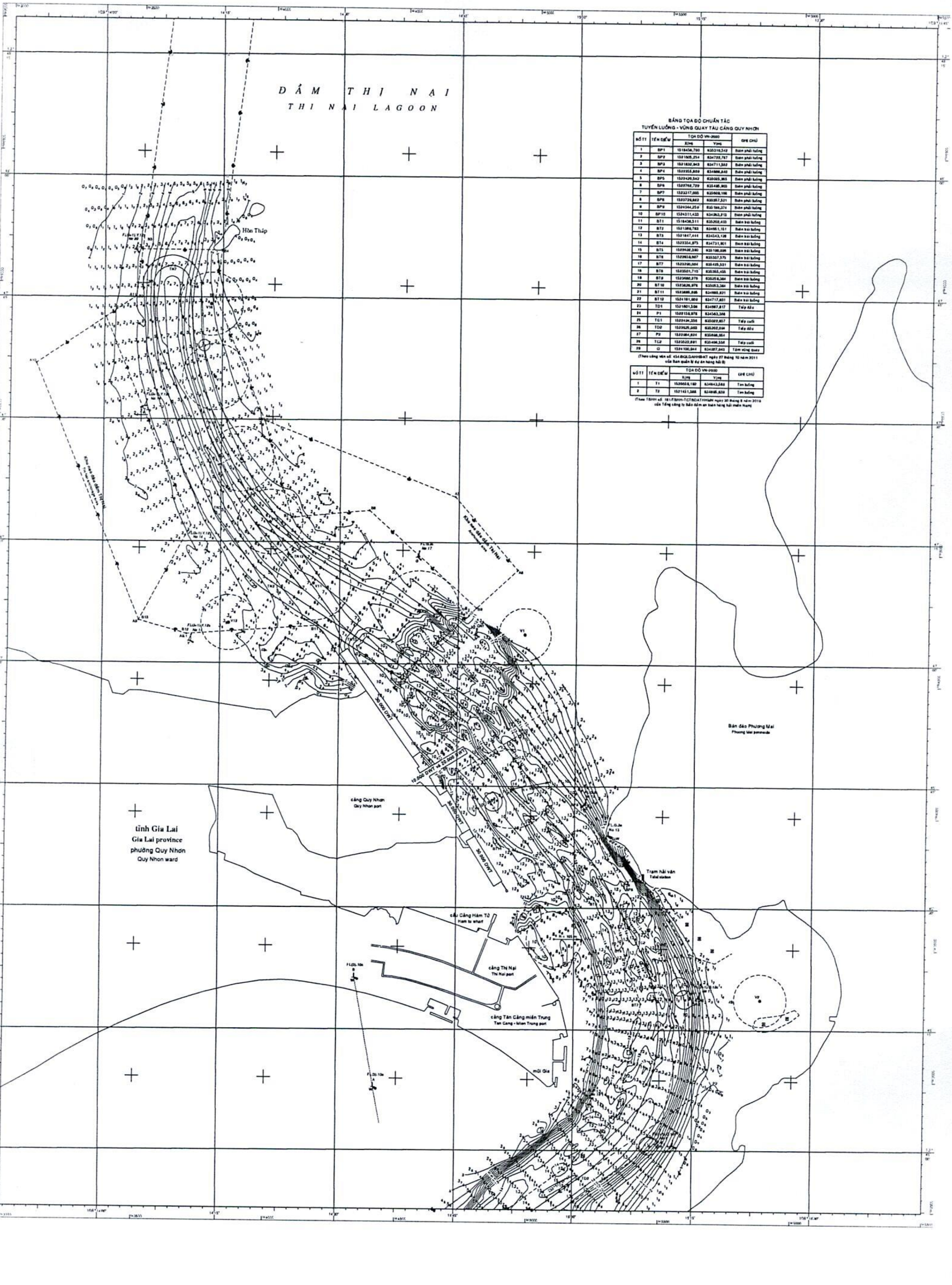


BẢNG TỌA ĐỘ CHUẨN TẮC
TUYẾN LUỒNG - VÙNG QUAY TÀU CẢNG QUY NHƠN

| SỐ TT | TÊN ĐIỂM | TỌA ĐỘ VN-2000 | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|
| | | X(m) | Y(m) | |
| 1 | BP1 | 1518456,790 | 635310,542 | Biên phải luồng |
| 2 | BP2 | 1521505,254 | 634722,767 | Biên phải luồng |
| 3 | BP3 | 1521832,943 | 634711,552 | Biên phải luồng |
| 4 | BP4 | 1522355,809 | 634888,840 | Biên phải luồng |
| 5 | BP5 | 1522420,542 | 635025,865 | Biên phải luồng |
| 6 | BP6 | 1522762,729 | 635495,903 | Biên phải luồng |
| 7 | BP7 | 1523317,005 | 635808,166 | Biên phải luồng |
| 8 | BP8 | 1523726,842 | 635357,521 | Biên phải luồng |
| 9 | BP9 | 1524044,259 | 635184,374 | Biên phải luồng |
| 10 | BP10 | 1524311,433 | 634963,213 | Biên phải luồng |
| 11 | BT1 | 1518438,311 | 635202,433 | Biên trái luồng |
| 12 | BT2 | 1521386,783 | 634651,151 | Biên trái luồng |
| 13 | BT3 | 1521847,444 | 634543,128 | Biên trái luồng |
| 14 | BT4 | 1522354,875 | 634731,801 | Biên trái luồng |
| 15 | BT5 | 1522602,380 | 635100,026 | Biên trái luồng |
| 16 | BT6 | 1522858,867 | 635337,575 | Biên trái luồng |
| 17 | BT7 | 1523290,004 | 635425,531 | Biên trái luồng |
| 18 | BT8 | 1523501,715 | 635355,455 | Biên trái luồng |
| 19 | BT9 | 1523680,276 | 635258,364 | Biên trái luồng |
| 20 | BT10 | 1523826,976 | 635053,364 | Biên trái luồng |
| 21 | BT11 | 1523885,885 | 634985,871 | Biên trái luồng |
| 22 | BT12 | 1524181,009 | 634717,831 | Biên trái luồng |
| 23 | TD1 | 1521801,506 | 634687,817 | Tiếp đầu |
| 24 | P1 | 1522158,978 | 634563,308 | |
| 25 | TC1 | 1522434,356 | 635027,857 | Tiếp cuối |
| 26 | TD2 | 1523525,603 | 635202,044 | Tiếp đầu |
| 27 | P2 | 1522484,824 | 635848,854 | |
| 28 | TC2 | 1523522,881 | 635406,538 | Tiếp cuối |
| 29 | O | 1524100,044 | 634287,043 | Tâm vũng quay |

(Theo công văn số 454/BQLDAHHII-KT ngày 27 tháng 10 năm 2011 của Ban quản lý dự án hàng hải II)

| SỐ TT | TÊN ĐIỂM | TỌA ĐỘ VN-2000 | | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|
| | | X(m) | Y(m) | |
| 1 | T1 | 1520058,182 | 634843,588 | Tim luồng |
| 2 | T2 | 1521451,388 | 634695,638 | Tim luồng |

(Theo TBHH số 181/TBHH-TCTBĐATHHMN ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam)